

ĐỀ THI TOÁN LỚP 6 PHẦN 1

Thời gian: **Không giới hạn** | Số câu: **10**

Họ và tên thí sinh: _____
Lớp / Đơn vị: _____

Số báo danh: _____
Ngày thi: _____

1. Tính giá trị của biểu thức: $5 + 3 \times 2$

- A. 11
B. 16
C. 8
D. 11

2. Số nào là số nguyên tố?

- A. 6
B. 9
C. 7
D. 8

3. Tính diện tích hình chữ nhật có chiều dài 10cm và chiều rộng 5cm.

- A. 50 cm^2
B. 15 cm^2
C. 25 cm^2
D. 30 cm^2

4. Giá trị của 12% của 200 là bao nhiêu?

- A. 24
B. 20
C. 30
D. 40

5. Tìm số còn thiếu trong dãy số: 2, 4, ?, 8, 10.

- A. 5
B. 6
C. 7
D. 9

6. Phân số nào sau đây là phân số tối giản?

- A. $\frac{4}{8}$
- C. $\frac{6}{9}$

- B. $\frac{3}{5}$
- D. $\frac{10}{15}$

7. Giá trị của $3^2 - 2^3$ là bao nhiêu?

- A. 1
- C. 5

- B. 3
- D. 6

8. Một hình tròn có bán kính 7cm. Chu vi của hình tròn này là bao nhiêu?

- A. 43.96 cm
- C. 20 cm

- B. 44 cm
- D. 30 cm

9. Tính tổng của 15 và 27.

- A. 42
- C. 52

- B. 32
- D. 40

10. Phép nhân nào sau đây đúng?

- A. $3 \times 4 = 12$
- C. $6 \times 8 = 54$

- B. $5 \times 7 = 40$
- D. $2 \times 9 = 20$

ĐÁP ÁN

Câu 1	Câu 2	Câu 3	Câu 4	Câu 5	Câu 6	Câu 7	Câu 8	Câu 9	Câu 10
D	C	A	A	B	B	C	A	A	A

Gợi ý / Giải thích:

Câu 1: Theo quy tắc tính toán, ta thực hiện phép nhân trước, sau đó mới cộng.

Câu 2: Số nguyên tố là số lớn hơn 1 chỉ có hai ước là 1 và chính nó.

Câu 3: Diện tích hình chữ nhật được tính bằng công thức: chiều dài \times chiều rộng.

Câu 4: Để tính phần trăm, ta nhân số với tỷ lệ phần trăm rồi chia cho 100.

Câu 5: Dãy số tăng lên 2 đơn vị liên tiếp.

Câu 6: Phân số tối giản là phân số không thể rút gọn thêm được.

Câu 7: Ta tính giá trị các lũy thừa trước khi thực hiện phép trừ.

Câu 8: Chu vi hình tròn được tính bằng công thức: $2 \times \pi \times$ bán kính.

Câu 9: Tổng là kết quả của phép cộng hai số.

Câu 10: Phép nhân là phép tính cộng nhiều lần cùng một số.